

TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 14 – ĐẮK LẮK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: **49/2026/HNGĐ-ST**

Ngày: 20 – 5 – 2026.

*V/v không công nhận
quan hệ vợ chồng*

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 14 – ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Ngọc Hà.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Nguyễn Văn Hiến.
- Ông Phạm Găng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Bảo Ngọc – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 14 – Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 14 – Đắk Lắk tham gia phiên tòa:
Bà Nguyễn Thị Thanh Tâm - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 5 năm 2026, tại Trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 14 – Đắk Lắk xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 184/2026/TLST-HNGĐ ngày 16 tháng 4 năm 2026 về việc “*Ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 45/2026/QĐXXST- HNGĐ ngày 05 tháng 5 năm 2026, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Trần Thị T, sinh năm 1974.

Bị đơn: Ông Trần Văn V, sinh năm 1970.

Cùng nơi cư trú: thôn H, xã X, tỉnh Đắk Lắk.

Các đương sự đều yêu cầu xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**Theo đơn khởi kiện đề ngày 10/4/2026 và các tài liệu có tại hồ sơ vụ án, nguyên đơn bà Trần Thị T và bị đơn ông Trần Văn V thống nhất trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Bà T và ông V thống nhất tự nguyện tìm hiểu, yêu thương và sống chung với nhau như vợ chồng từ năm 1990-1991 đến nay nhưng không đăng ký kết hôn với nhau. Quá trình sống chung xảy ra nhiều mâu thuẫn, không còn tiếng nói chung, không thể tiếp tục sống chung với nhau nên bà T và ông V thống nhất yêu cầu Tòa án không công nhận là vợ chồng.

Về con chung: Bà T và ông V có 04 con chung, tên: Trần Thị N, sinh ngày 02/5/1991; Trần Thị H, sinh ngày 06/7/1993, Trần Văn M, sinh ngày 10/7/1997, Trần Văn L, sinh ngày 01/11/1998. Các con chung đều đã thành niên, có khả năng lao động, bà T và ông V thống nhất không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Bà T và ông V thống nhất không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên toà:

Các đương sự yêu cầu giải quyết vắng mặt nên không có lời trình bày.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 14 – Đắk Lắk phát biểu ý kiến: Trong quá trình giải quyết vụ án:

Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đều thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà T và ông V, không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà T và ông V. Về con chung: có 04 con chung, tên Trần Thị N, sinh ngày 02/5/1991; Trần Thị H, sinh ngày 06/7/1993, Trần Văn M, sinh ngày 10/7/1997, Trần Văn L, sinh ngày 01/11/1998. Các con chung đều đã thành niên, có khả năng lao động, bà T và ông V thống nhất không yêu cầu Tòa án giải quyết, đề nghị Tòa án không xem xét. Về tài sản chung và nợ chung: Đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết, đề nghị HĐXX không xem xét. Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí HNGĐ sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các chứng cứ, Hội đồng xét xử (HĐXX) nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bà Trần Thị T yêu cầu Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Trần Thị T và ông Trần Văn V. Bị đơn ông Trần Văn V cư trú tại thôn H, xã X, tỉnh Đắk Lắk. Căn cứ khoản 8 Điều 28, Điều 35, Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án hôn nhân gia đình trên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 14 – Đắk Lắk.

Về quan hệ tranh chấp: Tại thông báo thụ lý vụ án số 184/2026/TLST - HNGĐ ngày 16 tháng 4 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 14 – Đắk Lắk và Quyết định

đưa vụ án ra xét xử số: 45/2026/QĐXXST- HNGĐ ngày 05 tháng 5 năm 2026, Toà án xác định quan hệ tranh chấp “*Ly hôn*” nhưng quá trình giải quyết vụ án, các đương sự thống nhất tự nguyện sống chung với nhau từ năm 1990-1991 đến nay, không đăng ký kết hôn với nhau và đều yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng. Do đó, HĐXX xác định quan hệ tranh chấp là “*Không công nhận quan hệ vợ chồng*”.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà T và ông V thống nhất tự nguyện sống chung như vợ chồng từ năm 1990-1991 đến nay nhưng không đăng ký kết hôn với nhau phù hợp với phần xác nhận của UBND xã X tại Đơn xin xác nhận ngày 06/4/2026 của bà Trần Thị T: “*Qua tra cứu phần mềm hộ tịch bà Trần Thị T và ông Trần Văn V không đăng ký kết hôn tại UBND xã X*” và tại biên bản xác minh ngày 05/5/2026, UBND xã X cung cấp: “*Từ năm 1990 đến nay, bà Trần Thị T, sinh năm 1974 và ông Trần Văn V, sinh năm 1970. Cùng nơi cư trú: thôn H, xã X, tỉnh Đắk Lắk có sống chung như vợ chồng nhưng không đăng ký kết hôn với nhau tại UBND xã X, Đắk Lắk*”.

Quá trình sống chung, bà T và ông V thống nhất xảy ra nhiều mâu thuẫn, không còn tiếng nói chung, không thể tiếp tục sống chung với nhau, bà T và ông V thống nhất yêu cầu Tòa án không công nhận là vợ chồng, HĐXX chấp nhận yêu cầu của bà T và ông V.

[2.2] Về con chung: Bà T và ông V thống nhất có 04 con chung tên Trần Thị N, sinh ngày 02/5/1991; Trần Thị H, sinh ngày 06/7/1993, Trần Văn M, sinh ngày 10/7/1997, Trần Văn L, sinh ngày 01/11/1998. Các con đã thành niên, có khả năng lao động, bà T và ông V thống nhất không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX không xem xét.

[2.3] Về tài sản chung và nợ chung: Bà T và ông V thống nhất không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX không xem xét.

[3] Về án phí: Bà T phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 7 Điều 3, Điều 9, khoản 1 Điều 14, Điều 15, khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 28, 35, 39, 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Trần Thị T và ông Trần Văn V.

2. Về con chung: Có 04 con chung tên Trần Thị N, sinh ngày 02/5/1991; Trần Thị H, sinh ngày 06/7/1993, Trần Văn M, sinh ngày 10/7/1997, Trần Văn L, sinh ngày 01/11/1998, bà T và ông V thống nhất không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX không giải quyết.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Không giải quyết.

4. Về án phí: Bà Trần Thị T phải chịu 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được trừ vào 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) tạm ứng án phí nộp tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004166 ngày 16 tháng 4 năm 2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Đắk Lắk.

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc niêm yết công khai.

*** Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Đắk Lắk(1);
- VKSND khu vực 14 - Đắk Lắk (2);
- Phòng THADS khu vực 14 - Đắk Lắk (1);
- Các đương sự (2);
- UBND xã Xuân Cảnh – Đắk Lắk;
- Lưu hồ sơ (2);
- Án Văn (2).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Trần Thị Ngọc Hà

